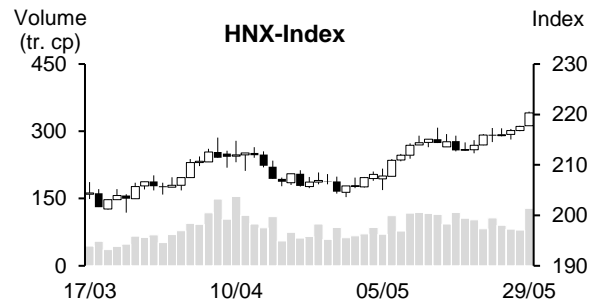
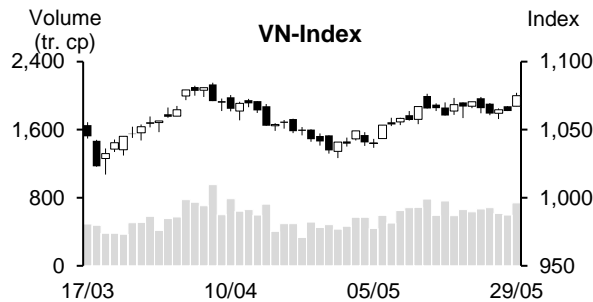


29/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,074.98	1.05%	1,069.77	0.84%	220.31	1.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	845.05	31.86%	152.63	22.29%	131.68	52.13%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	738.65	23.94%	133.52	20.27%	127.85	60.39%
TB 20 phiên (tr. cp)	624.57	18.27%	136.71	-2.34%	97.04	31.75%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,792	26.62%	3,932	19.52%	1,882	38.87%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,648	23.54%	3,248	22.23%	1,790	50.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,132	14.96%	3,297	-1.46%	1,405	27.44%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	324	73%	23	77%	148	60%
Số mã giảm	69	15%	3	10%	55	22%
Số mã đứng giá	53	12%	4	13%	42	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi sóng tăng tốt sau chuỗi những phiên giằng co tích lũy gần đây. Các chỉ số chính tạo gap đi lên ngay khi mở cửa và đà tăng nới rộng dần trong phiên chiều, đi kèm với thanh khoản cũng được cải thiện. Hầu hết các nhóm ngành kết phiên với diễn biến tăng giá, trong đó chứng khoán, thủy sản là những nhóm ngành vượt trội hơn cả. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh chỉ đến từ một vài cổ phiếu riêng lẻ. Bên cạnh tâm lý hưng phấn của các nhà đầu tư trong nước, khối ngoại cũng hưởng ứng đà tăng của phiên giao dịch hôm nay khi gom mua trở lại sau chuỗi một tuần bán ròng liên tục trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch vượt lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia tích cực. Không những vậy, chỉ số thoát khỏi áp lực cửa MA5 và duy trì đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang hiện hữu. Thêm vào đó, sự đồng thuận tích cực từ MACD và RSI đi lên, cùng với đường +DI đang nới rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy đà phục hồi đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm vượt qua áp lực của MA200 để hướng lên thử thách vùng tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 224 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường có thể tiếp diễn đợt tăng ngắn hạn sau phiên 29/5. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các giao dịch lướt sóng, với mục tiêu chính là cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: FMC, RAL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	28	28	0.0%	31.1	11.1%	27.2	-2.9%	Cổ phiếu tạo nền ổn định tại vùng hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	FMC	Quan sát mua	30/05/23	41.9	47-49	40.6	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cận vol + giá cắt lên lại các đường MA -> khả năng có thể quay lại xu hướng tăng
2	RAL	Quan sát mua	30/05/23	104.1	121-128	100	Phiên tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cận vol + giá cắt lên lại các đường MA -> khả năng có thể quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	18.6	13.8	34.8%	19.4	40.6%	12.8	-7.2%	
2	DPR	Mua	24/04/23	56.7	52.1	8.8%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	GAS	Mua	09/05/23	93.8	93.1	0.8%	100	7.4%	91.6	-2%	
4	TPB	Mua	10/05/23	24.3	23.55	3.2%	26	10.4%	22.3	-5%	
5	MBB	Mua	11/05/23	18.75	18.5	1.4%	20	8.1%	17.9	-3%	
6	HCM	Mua	15/05/23	27.2	26.05	4.4%	31.5	21%	24.9	-4%	
7	TCB	Mua	22/05/23	30.2	29.65	1.9%	32.5	10%	28.5	-4%	
8	LAS	Mua	23/05/23	10.4	10.3	1.0%	13.1	27%	9.6	-7%	
9	DVN	Mua	26/05/23	17.5	17.5	0.1%	19.3	10%	16.9	-3%	
10	VIB	Mua	29/05/23	21.30	21.05	1.2%	22.7	8%	20.3	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

CPI tháng 5/2023 tăng 2,43%

Theo Tổng cục Thống kê, giá lương thực, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 tăng 0,01% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 CPI tháng 5 tăng 0,4% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,43%. Trong mức tăng 0,01% của CPI tháng 5/2023 so với tháng trước, có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,83%.

Lạm phát cơ bản tháng 5/2023 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,83% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,55%).

Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 5 tháng đầu năm 2023 giảm 15,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 8,51% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Vốn đầu tư các dự án đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh tăng 3,9 lần trong 5 tháng qua

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, trong 5 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và điều chỉnh đạt gần 316,4 triệu USD (bằng 93,5% so với cùng kỳ).

5 tháng đầu năm 2023, có 20 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam. Dẫn đầu là Canada với 1 dự án đầu tư mới và 1 dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 150,2 triệu USD, chiếm 47,5% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là Singapore, Lào, Cuba...

Cục Đầu tư nước ngoài cho biết, lũy kế đến 20/05/2023, Việt Nam đã có 1.648 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư Việt Nam gần 22,1 tỷ USD; trong đó, có 141 dự án của các doanh nghiệp có vốn nhà nước, với tổng vốn đầu tư ra nước ngoài gần 11,67 tỷ USD, chiếm gần 52,8% tổng vốn đầu tư cả nước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tập trung nhiều nhất vào các ngành khai khoáng (31,5%); nông, lâm nghiệp, thủy sản (15,6%). Các địa bàn nhận đầu tư của Việt Nam nhiều nhất lần lượt là Lào (24,4%); Campuchia (13,3%); Venezuela (8,3%)...

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Viglacera tìm tư vấn định giá để thoái vốn nhà nước

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) vừa có thư mời báo giá liên quan đến phương án chuyển nhượng vốn Nhà nước. Theo thông báo, VGC đang trong giai đoạn xây dựng và xem xét các đề xuất phương án chào bán cũng như tiêu chí nhà đầu tư. Công ty sắp tới cũng sẽ tổ chức các buổi giới thiệu liên quan đến đợt chào bán này. Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022 là 14.136 tỷ đồng. Thời gian thẩm định giá dự kiến vào ngày 30/6/2023.

Hiện, VGC đang có vốn điều lệ 4.483,5 tỷ đồng, trong đó Bộ Xây dựng sở hữu 38,58% cổ phần (tương đương 173 triệu cổ phiếu). Cổ đông lớn nhất của VGC hiện là Gelex (GEX) - sở hữu 50,21%.

Becamex IJC muốn huy động gần 1.300 tỷ đồng từ cổ đông, phần lớn để trả nợ

Trong thông báo mới nhất, CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC, mã chứng khoán: IJC) đã công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2023.

Theo kế hoạch, Becamex IJC sẽ chào bán gần 126 triệu cp cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50%, tương ứng sở hữu 100 cổ phiếu được mua 50 cổ phiếu mới. Giá chào bán 10.000 đồng/cp. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2023-2024, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận. Số cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.

Hoàn tất 100% phương án trên, Becamex IJC sẽ huy động về hơn 1.259 tỷ đồng.

Đầu tư Sài Gòn VRG (SIP) muốn nâng cổ tức năm 2022 bằng tiền lên 45%, dự kiến tăng gấp đôi vốn điều lệ

Cụ thể, SIP điều chỉnh tờ trình cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 90% bao gồm 45% bằng tiền và 45% bằng cổ phiếu. Trước đó, SIP dự kiến trình cổ đông cổ tức 96%, 16% bằng tiền và 80% bằng cổ phiếu. Bên cạnh đó, công ty cũng điều chỉnh tỷ lệ chia cổ phiếu thưởng từ 20% lên 55%.

Như vậy, tổng tỷ lệ cổ tức và cổ phiếu thưởng của năm 2022 là 145% gồm 45% bằng tiền và 100% bằng cổ phiếu. Nếu thực hiện thành công, vốn điều lệ SIP sẽ tăng gấp đôi từ 909 tỷ đồng lên 1.818 tỷ đồng.

Năm 2023, SIP lên kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu 5.312,5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế dự kiến 755,2 tỷ đồng, lần lượt giảm 12% và 25% so với thực hiện trong năm 2022. Cổ tức dự kiến là 10%.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,100	1.20%	0.12%
GVR	18,200	5.81%	0.09%
VIC	52,700	1.35%	0.06%
BID	43,900	1.15%	0.06%
VHM	55,500	0.91%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	11,800	6.31%	0.21%
MBS	18,400	5.14%	0.13%
IPA	16,200	9.46%	0.11%
KSV	28,000	3.70%	0.07%
IDC	41,900	1.45%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	71,600	-0.56%	-0.01%
DHG	109,000	-2.68%	-0.01%
PGV	24,900	-1.19%	-0.01%
PNJ	71,400	-0.83%	0.00%
SVC	34,550	-6.11%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	29,900	-1.32%	-0.07%
NVB	13,000	-2.26%	-0.06%
VNT	54,000	-10.00%	-0.04%
BAB	13,500	-0.74%	-0.03%
KSF	39,400	-0.51%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,050	6.90%	44,837,531
HAG	8,050	3.60%	24,235,737
GEX	15,450	3.00%	20,766,740
HQC	4,700	1.51%	18,857,420
SHB	11,700	1.30%	18,601,512

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,800	6.31%	32,213,336
PVS	29,900	-1.32%	8,143,907
CEO	26,400	1.93%	5,912,911
MBS	18,400	5.14%	5,734,647
AMV	4,800	4.35%	4,750,100

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	17,050	6.90%	745.3
ACB	25,150	0.60%	416.0
SSI	23,400	3.77%	406.3
KBC	28,150	4.26%	338.4
DIG	20,900	0.48%	332.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	11,800	6.31%	367.8
PVS	29,900	-1.32%	247.5
CEO	26,400	1.93%	155.4
IDC	41,900	1.45%	146.1
MBS	18,400	5.14%	103.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

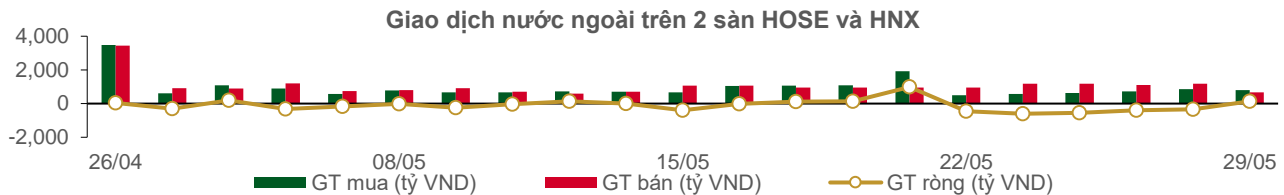
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	33,714,160	650.89
MSB	22,448,000	266.01
VJC	1,665,000	164.84
VNM	1,305,300	87.83
SJS	1,755,300	78.54

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	2,545,639	55.78
CAN	336,600	11.01
VCS	190,000	10.24
IDC	165,000	6.56
EVS	500,000	6.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.78	785.36	22.76	662.10	6.02	123.26
HNX	0.72	18.26	0.40	7.99	0.32	10.27
Tổng 2 sàn	29.50	803.62	23.16	670.09	6.34	133.53



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	67,100	1,346,100	90.57
KBC	28,150	2,143,900	59.71
MWG	38,700	1,484,200	59.52
STB	27,700	1,905,400	52.57
BID	43,900	1,031,200	43.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CAN	32,200	336,600	11.01
IDC	41,900	67,800	2.85
PVG	9,200	206,600	1.86
PVS	29,900	42,200	1.27
CEO	26,400	14,700	0.39

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	67,100	1,497,300	100.73
CTG	28,000	2,362,600	66.56
MWG	38,700	1,484,200	59.52
GMD	49,800	642,100	31.94
VHM	55,500	554,700	31.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	29,900	112,200	3.40
BVS	23,400	42,800	0.99
NVB	13,000	53,700	0.71
PLC	37,100	15,800	0.58
VCS	55,900	10,300	0.57

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	28,150	2,054,600	57.24
STB	27,700	1,839,100	50.74
BID	43,900	942,900	39.70
SSI	23,400	1,606,300	36.82
VND	17,050	1,911,000	31.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CAN	32,200	336,600	11.01
IDC	41,900	64,500	2.71
PVG	9,200	206,600	1.86
CEO	26,400	13,000	0.34
VNR	24,800	13,000	0.32

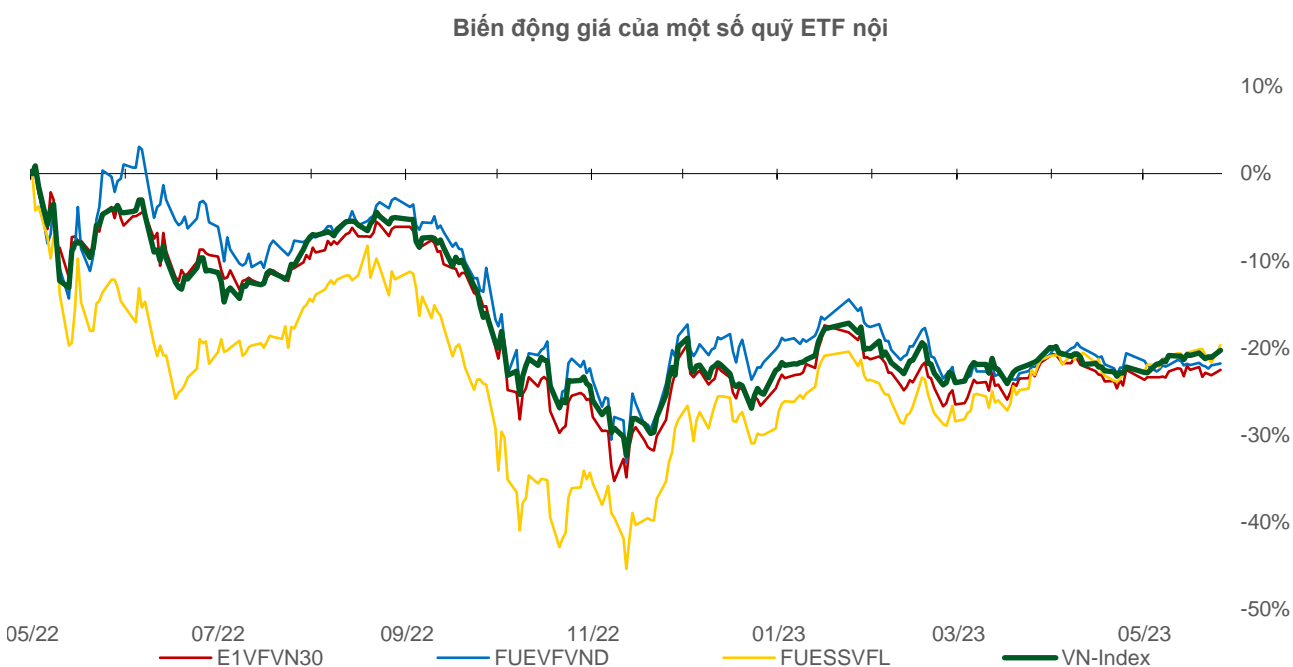
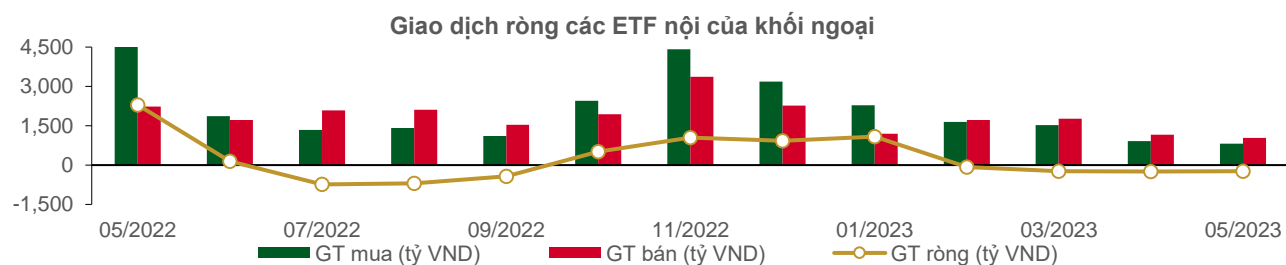
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,000	(2,226,300)	(62.74)
DPM	31,350	(808,900)	(25.45)
VPB	19,350	(1,024,800)	(19.82)
NVL	13,050	(1,181,700)	(15.42)
MSN	71,600	(147,900)	(10.59)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,900	(70,000)	(2.13)
BVS	23,400	(41,000)	(0.94)
NVB	13,000	(52,600)	(0.70)
PLC	37,100	(15,800)	(0.58)
VCS	55,900	(9,300)	(0.52)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,200	0.8%	986,500	17.93	E1VFN30	13.11	16.98	(3.86)
FUEMAV30	12,620	0.8%	1,900	0.02	FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	13,180	1.2%	24,000	0.32	FUESSV30	0.30	0.02	0.29
FUESSV50	16,880	5.2%	3,000	0.05	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	16,460	2.6%	86,900	1.42	FUESSVFL	0.26	1.08	(0.83)
FUEVFN30	22,360	0.3%	755,101	16.92	FUEVFN30	14.90	15.68	(0.78)
FUEVN100	13,630	0.8%	79,513	1.08	FUEVN100	0.41	0.44	(0.03)
FUEIP100	7,440	0.1%	5,600	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,000	0.9%	49,400	0.35	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.01)
FUEDCMID	8,590	1.7%	60,500	0.52	FUEDCMID	0.51	0.00	0.51
FUEKIVFS	9,440	1.1%	49,000	0.46	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
FUEMAVND	9,310	0.0%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	13,370	7.0%	1,200	0.02	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,101,414	39.10	Tổng cộng	29.93	34.60	(4.68)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,270	2.4%	47,150	99	25,150	1,081	(189)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	220	0.0%	42,280	70	25,150	381	161	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	320	-3.0%	48,140	94	83,100	326	6	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,290	4.0%	32,660	8	83,100	1,315	25	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,300	1.6%	20,630	99	83,100	1,130	(170)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,430	-0.7%	23,320	156	83,100	1,174	(256)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	29	83,100	468	(572)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	990	0.0%	0	79	83,100	457	(533)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	650	-3.0%	8,850	164	83,100	671	21	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,490	6.4%	6,080	8	21,450	1,488	(2)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,870	6.9%	380	99	21,450	1,649	(221)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,960	5.4%	95,990	156	21,450	1,655	(305)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,600	2.6%	20	29	21,450	1,389	(211)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,180	5.8%	60	121	21,450	1,618	(562)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,250	0.0%	10	49	21,450	702	(548)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	880	3.5%	1,340	79	21,450	692	(188)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	580	9.4%	320	70	21,450	599	19	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,120	3.7%	34,000	164	21,450	1,213	93	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	70	-12.5%	43,460	94	18,750	23	(47)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	570	9.6%	48,370	8	18,750	596	26	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,560	6.1%	8,570	99	18,750	1,340	(220)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,570	4.0%	1,270	156	18,750	1,265	(305)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	760	1.3%	10,590	29	18,750	652	(108)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	540	0.0%	0	29	18,750	314	(226)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	260	4.0%	16,320	70	18,750	338	78	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	20	100.0%	44,390	8	71,600	0	(20)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	150	0.0%	16,880	99	71,600	58	(92)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	10	0.0%	52,220	8	38,700	0	(10)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	270	8.0%	33,740	99	38,700	141	(129)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	480	2.1%	13,780	156	38,700	269	(211)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	290	-3.3%	460	49	38,700	82	(208)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	0.0%	22,240	164	38,700	285	(15)	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	660	-2.9%	2,450	8	13,600	747	87	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,490	11.4%	11,600	99	27,700	4,116	(374)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,380	5.5%	12,020	156	27,700	4,145	(235)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,340	6.4%	680	49	27,700	955	(385)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	700	-13.6%	3,150	70	27,700	1,203	503	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,620	2.8%	14,540	164	27,700	3,638	18	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	90	0.0%	11,590	94	30,200	43	(47)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,000	3.1%	55,780	8	30,200	1,084	84	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,440	2.9%	350	99	30,200	1,255	(185)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,560	3.3%	5,920	156	30,200	1,267	(293)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,450	0.0%	0	79	30,200	890	(560)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	780	11.4%	15,960	70	24,300	870	90	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	230	0.0%	74,170	94	55,500	234	4	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	350	2.9%	16,280	8	55,500	346	(4)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,300	8.3%	2,900	99	55,500	820	(480)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,520	2.0%	1,360	156	55,500	884	(636)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,090	1.0%	560	99	21,300	1,692	(398)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	200	-4.8%	11,130	70	21,300	359	159	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	120	-40.0%	20,450	8	67,100	219	99	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	260	0.0%	28,400	99	67,100	79	(181)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	180	0.0%	16,640	94	19,350	123	(57)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	940	2.2%	28,330	99	19,350	787	(153)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	730	-1.4%	280	121	19,350	446	(284)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,630	0.6%	2,110	79	19,350	986	(644)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	280	0.0%	136,110	94	27,700	345	65	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	50	-16.7%	32,770	8	27,700	91	41	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	570	1.8%	5,950	99	27,700	439	(131)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	600	1.7%	7,820	156	27,700	426	(174)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	710	0.0%	0	49	27,700	268	(442)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,900	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	29,900	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	16,950	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,750	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,550	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,450	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	41,900	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,850	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,200	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,110	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	38,700	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	21,300	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,532	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,100	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,800	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	37,900	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,100	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	32,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	71,400	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	24,300	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,900	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	30,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,350	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,400	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	11,950	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,700	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	43,950	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,950	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	58,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,600	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	55,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,950	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	36,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	67,100	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	155,300	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	109,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	55,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,350	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912